

Số: **69** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của**  
**huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 21/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Đức An	Xã Đák Mól	Xã Đák Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đák N'Drưng	Xã Nám N'Jang	Xã Trường Xuân
	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>80.646,24</b>	<b>1.280,12</b>	<b>7.735,20</b>	<b>11.583,82</b>	<b>8.065,28</b>	<b>5.634,62</b>	<b>7.343,47</b>	<b>6.757,38</b>	<b>16.478,67</b>	<b>15.767,68</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.142,32	951,10	7.380,45	11.073,86	7.594,21	5.228,88	6.562,26	6.140,49	15.328,58	14.882,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348,29	-	163,51	34,08	2,47	45,50	36,88	48,14	1,49	16,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81,28	-	-	4,51	-	30,07	-	30,15	1,49	15,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.808,02	33,86	465,95	1.011,01	651,55	1.995,81	989,45	1.099,84	1.842,63	3.717,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.193,13	897,67	3.051,53	4.172,29	5.638,81	2.731,32	4.875,99	4.919,17	5.195,78	8.710,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.147,64	-	-	-	-	249,10	533,48	-	233,54	131,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.404,00	-	1.402,65	2.185,13	-	-	-	-	816,22	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.670,07	7,28	2.267,20	3.618,11	1.174,77	143,10	32,65	23,64	7.211,27	2.192,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	570,52	11,64	29,60	53,24	126,61	64,05	93,80	49,70	27,66	114,22
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.214,83</b>	<b>328,46</b>	<b>336,09</b>	<b>447,58</b>	<b>469,40</b>	<b>396,31</b>	<b>737,89</b>	<b>616,18</b>	<b>997,74</b>	<b>885,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,87	6,93	-	-	0,12	0,25	47,24	6,87	10,88	27,58
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,77	0,40	-	0,01	-	0,48	0,15	0,15	0,44	5,14
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	66,85	3,16	1,16	-	9,59	-	11,57	2,78	29,18	9,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,90	-	-	-	-	-	7,04	-	5,86	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Đức An	Xã Đák Mól	Xã Đák Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đák N'Drưng	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.226,18	208,41	114,36	145,04	209,18	235,31	465,80	235,09	325,20	287,79	
-	Đất giao thông	DGT	1.388,38	74,10	84,95	116,23	200,93	144,11	259,19	138,73	156,57	213,57	
-	Đất thủy lợi	DTL	499,81	25,57	23,77	25,41	-	81,31	197,15	85,88	14,29	46,43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,09	0,22	-	-	1,08	-	-	-	0,79	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,80	1,86	0,24	0,36	0,07	0,37	0,35	0,15	0,17	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,91	7,78	3,67	1,89	5,47	5,95	7,30	7,30	7,25	4,30	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,54	3,50	1,02	0,59	-	1,00	0,43	1,35	2,65	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	265,34	94,05	0,29	0,26	0,55	2,28	0,88	0,74	143,06	23,22	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,71	0,21	0,20	0,30	0,46	0,27	-	0,03	0,21	0,03	
-	Đất chợ	DCH	3,58	1,12	0,21	-	0,61	-	0,50	0,91	0,23	-	
2.10	Đất ở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,49	-	-	-	1,40	-	0,09	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,70	-	-	-	-	1,00	-	-	3,70	1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	775,16	-	76,74	59,34	81,67	50,17	96,01	76,68	215,92	118,62	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,16	69,16	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,32	4,59	0,71	1,15	0,30	0,59	0,25	1,20	3,10	0,43	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của	DTS	1,20	0,42	-	-	0,05	-	-	-	-	0,73	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Đức An	Xã Đák Mól	Xã Đák Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đák N'Drưng	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân					
	tổ chức sự nghiệp																
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,52	5,01	3,09	1,27	4,92	2,45	1,46	4,51	30,34	4,46					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,46	1,44	7,76	8,56	8,06	8,60	5,03	11,17	11,16	9,69					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,01	-	-	4,60	-	15,67	-	2,74	-	-					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,16	0,47	0,87	0,71	2,70	1,18	2,35	2,29	0,27	1,32					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,47	-	-	-	-	-	0,41	-	0,06	-					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.737,29	25,85	131,39	213,51	151,42	72,16	99,01	272,70	354,21	417,04					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,72	-	-	13,39	-	8,45	1,48	-	7,43	1,97					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>289,08</b>	<b>0,56</b>	<b>18,66</b>	<b>62,38</b>	<b>1,67</b>	<b>9,43</b>	<b>43,32</b>	<b>0,71</b>	<b>152,35</b>	<b>-</b>					
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.280,12</b>	<b>1.280,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Đức An	Xã Đắc Mối	Xã Đắc Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đắc N'Drưng	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>227,45</b>	<b>101,64</b>	<b>6,98</b>	<b>11,99</b>	<b>19,03</b>	<b>22,65</b>	<b>23,65</b>	<b>13,29</b>	<b>21,42</b>	<b>6,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,23					0,23				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,36	30,98			0,75	7,46	5,01	0,50	2,50	3,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	170,64	70,59	6,98	7,39	18,23	14,96	17,14	12,79	18,92	3,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,22	0,07		4,60	0,05		1,50			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
...												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ờ chuyển sang đất ờ</b>	<b>PKO/OCT</b>										

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Đức An	Xã Đắc Mối	Xã Đắc Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đắc N'Drưng	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>116,88</b>	<b>97,92</b>	<b>0,52</b>	<b>0,02</b>	<b>3,07</b>	<b>4,70</b>	<b>1,38</b>	<b>2,54</b>	<b>6,68</b>	<b>0,03</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,45	30,98	-	-	0,30	2,01	0,86	0,10	0,20		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,44	66,94	0,52	0,02	2,77	2,69	0,52	2,44	6,48	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,20</b>							<b>4,20</b>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
...													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,20										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								4,20			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Đức An	Xã Đák Mól	Xã Đák Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đák N'Dung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>227,45</b>	<b>101,64</b>	<b>6,98</b>	<b>11,99</b>	<b>19,03</b>	<b>22,65</b>	<b>23,65</b>	<b>13,29</b>	<b>21,42</b>	<b>6,79</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,23					0,23					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,36	30,98			0,75	7,46	5,01	0,50	2,50	3,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	170,64	70,59	6,98	7,39	18,23	14,96	17,14	12,79	18,92	3,63	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,22	0,07	4,60	0,05			1,50				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
...													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>											

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đắk Song có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Song và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Đắk Song;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Tha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**